



TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Vì sao cần ưu tiên chỉ tiêu chất lượng?

 **PHƯƠNG NGỌC MINH**

Tăng trưởng kinh tế ở đầu vào phụ thuộc vào 3 yếu tố: vốn đầu tư, số lượng lao động và năng suất tổng hợp. Hai yếu tố đầu gắn với tăng trưởng về số lượng, phát triển về bề rộng; yếu tố sau gắn với chất lượng tăng trưởng, phát triển theo chiều sâu. Theo ước tính gần đây, tỷ trọng đóng góp của yếu tố tăng số lượng vốn đầu tư chiếm khoảng 55%, của yếu tố tăng số lượng lao động chiếm khoảng 20%, của yếu tố tăng năng suất tổng hợp chiếm khoảng 25%. Theo đó, việc tăng số lượng vốn đầu tư và việc tăng số lượng lao động đã chiếm 75% tổng tốc độ tăng trưởng GDP. Tỷ trọng đóng góp của yếu tố tăng năng suất tổng hợp mới chiếm 25%, còn thấp khá xa so với con số tương ứng 36- 40% của các nước trong khu vực. Như vậy, tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời gian qua vẫn chủ yếu là tăng trưởng theo số lượng, phát triển theo chiều rộng; việc tăng trưởng chất lượng, phát triển theo chiều sâu còn ít.

Tăng trưởng kinh tế dựa chủ yếu vào tăng vốn đầu tư, vào tăng số lượng lao động vừa làm cho hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, là nguồn gốc sâu xa và là yếu tố tiềm ẩn của bội chi ngân sách, lạm phát, nhập siêu, nợ quốc gia..., vừa có tính hữu hạn do vốn còn phải đi vay, do số lượng

lao động tuy vẫn còn tăng, nhưng tốc độ sẽ chậm lại và rồi đến lúc cũng như nhiều nước sẽ còn bị giảm.

Năng suất tổng hợp bao gồm hiệu quả vốn đầu tư, năng suất lao động, kỹ thuật- công nghệ.

Hiệu quả vốn đầu tư được biểu hiện ở 3 chỉ tiêu: vốn đầu tư/GDP tăng, GDP/vốn đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP chia cho tốc độ tăng GDP. Các chỉ tiêu này qua các thời kỳ từ 1996 đến nay như sau:

Một, vốn đầu tư/GDP tăng- tức là để tăng 1 đồng GDP cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư phát triển. Để tăng 1 đồng GDP, nếu thời kỳ 1996- 2000 chỉ phải bỏ ra 0,56 đồng vốn đầu tư, thì thời kỳ 2001- 2005 phải bỏ ra 0,58 đồng và thời kỳ 2006- 2010 phải bỏ ra 0,61 đồng. Như vậy, để tăng 1 đồng GDP, đã phải bỏ ra nhiều vốn đầu tư hơn, chứng tỏ hiệu quả đầu tư bị giảm.

Hai, GDP/vốn đầu tư- tức là một đồng vốn đầu tư tạo ra được bao nhiêu đồng GDP. Một đồng vốn đầu tư, nếu thời kỳ 1996- 2000 tạo ra được 3 đồng GDP, thì thời kỳ 2001- 2005 chỉ tạo ra được 2,78 đồng GDP và thời kỳ 2006- 2010 chỉ tạo ra được 2,34 đồng GDP. Như vậy một đồng vốn đầu tư theo thời gian tạo ra ít đồng GDP hơn, chứng tỏ hiệu quả đầu tư bị giảm.

Ba, vốn đầu tư/GDP chia cho tốc

Khởi công dự án Trung tâm Giáo dục lao động xã hội (Hà Tĩnh) Ảnh: ST

độ tăng GDP- hệ số này còn được gọi là hệ số ICOR. ICOR phản ánh: để GDP tăng được 1% thì tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP phải mất bao nhiêu %- hệ số này càng cao và tăng lên thì hiệu quả đầu tư càng thấp và giảm xuống. Tính theo cách này, ICOR của Việt Nam có 3 đặc điểm đáng lưu ý. Một, ICOR đã tăng lên qua các thời kỳ. Bình quân thời kỳ 1996- 2000 là 4,6 lần, bình quân thời kỳ 2001- 2005 là 5,2 lần, bình quân thời kỳ 2006- 2009 là 6,1 lần. Điều đó chứng tỏ hiệu quả đầu tư giảm. Hai, ICOR bình quân thời kỳ 2006- 2009 của toàn bộ nền kinh tế là 6,1 lần, thì của khu vực kinh tế nhà nước cao nhất (lên tới 8 lần), của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao thứ hai (5,1 lần), của khu vực kinh tế ngoài nhà nước thấp nhất (4,3 lần). Như vậy, hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất, hiệu quả đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thấp hơn khu vực kinh tế ngoài nhà nước, nhưng cao hơn toàn bộ nền kinh tế và của khu vực kinh tế nhà nước thấp nhất.

Khu vực kinh tế nhà nước có hệ số ICOR cao nhất, một phần do khu vực này gánh trách nhiệm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vào lĩnh vực xã hội, vào các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn mà các thành phần kinh tế khác không muốn hoặc ngại đầu tư, do chậm thu hồi được vốn hoặc không có lãi. Một phần do hiệu quả vốn đầu tư trong khu

vực này còn thấp, bởi đầu tư còn bị dãn trải, còn bị lãng phí, thất thoát qua các khâu từ quy hoạch đến thi công. ICOR của khu vực kinh tế ngoài nhà nước thấp nhất do hiệu quả đầu tư của khu vực này cao hơn, bởi khi đầu tư đã có sự chọn lựa kỹ hơn, khi tự đầu tư thì ít lãng phí, thất thoát trong quá trình mua sắm, thi công. ICOR của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn cao do hai nguyên nhân: một mặt do mới hoặc đang đưa vào xây dựng, sử dụng; mặt khác do có hiện tượng chuyển giá, làm cho lãi thành lỗ - và đây cũng là sự lý giải cho hiện tượng tỷ lệ DN có vốn đầu tư nước ngoài thời gian qua lại bị lỗ nhiều như vậy.

ICOR của Việt Nam bình quân trong thời kỳ 1996- 2010 là 5,6 lần. Như vậy, ICOR của Việt Nam cao hơn so với nhiều nước và vùng lãnh thổ (gấp trên 2 lần của Đài Loan thời kỳ 1961- 1980, gấp 1,9 lần Hàn Quốc thời kỳ 1961- 1980, gấp 1,6 lần của CHND Trung Hoa thời kỳ 2001- 2006, gấp 1,3 lần của Thái Lan thời kỳ 1981- 1985, gấp trên 1,2 lần của Malaysia thời kỳ 1981- 1995). Điều đó chứng tỏ hiệu quả đầu tư của Việt Nam thấp hơn của các nước này.

Một nội dung quan trọng thứ hai của năng suất tổng hợp là năng suất lao động. Năng suất lao động xã hội của Việt Nam hiện còn thấp. Năm 2010 còn đạt dưới 40 triệu đồng/người, tương đương với khoảng trên 2.000 USD; Từ mức năng suất lao động của Việt Nam năm 2010 có thể thấy: Theo nhóm ngành, của nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản đạt khoảng 17,3 triệu đồng/người, tương đương với 880 USD/người; của nhóm ngành công nghiệp xây dựng đạt khoảng 75 triệu đồng/người, tương đương với khoảng 3.880 USD/người; của nhóm ngành dịch vụ đạt khoảng 52,7 triệu đồng/người, tương đương với khoảng 2.731 USD/người. So với các nước trong khu vực, thì năng suất lao động của Việt Nam còn rất thấp; chỉ bằng một nửa của Philippine, Indonesia, chỉ bằng một phần ba của Thái Lan, một phần mười của Malaysia, một phần ba mươi của Singapore,...

Với thực trạng hiệu quả đầu tư, năng suất lao động và kỹ thuật- công nghệ như trên, với mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, với chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, thì việc nâng cao tỷ trọng đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp như mục tiêu trong các Dự thảo Văn kiện Đại hội XI là rất cần thiết. Theo mục tiêu này, thì tỷ trọng đóng góp của năng suất tổng hợp đối với tốc độ tăng GDP đến năm 2015 chiếm 31- 32%, đến năm 2020 chiếm 35%. Hơn nữa, đã đến lúc, nếu không nâng cao chất lượng tăng trưởng thì việc tăng trưởng theo tốc độ cũ cũng khó đạt được; bài học kinh nghiệm của Việt Nam cũng như các nước trên thế giới cho thấy, việc đạt mục tiêu lâu dài, mục tiêu cuối cùng không chỉ phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng cao hiện nay mà ở sự bền vững, sự liên tục của tốc độ tăng trưởng đó trong tương lai ■



Để tăng trưởng chất lượng thì hiệu quả vốn đầu tư có tầm quan trọng hàng đầu. Ảnh: ST

Lâu nay dư luận thường quan tâm nhiều hơn tới xuất, nhập khẩu hàng hoá, chưa quan tâm nhiều đến xuất, nhập khẩu dịch vụ - một phần do thông tin về lĩnh vực này còn khá đơn giản, mới được công bố từ mấy năm nay và đây cũng còn là lĩnh vực tương đối mới mẻ trong quá trình chuyển đổi kinh tế và mở cửa hội nhập của Việt Nam.

Từ các thông tin trên có thể rút ra một số nhận xét đáng lưu ý về lĩnh vực này như sau.

Thứ nhất, quy mô xuất, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam nói chung còn nhỏ, thể hiện ở tỷ lệ so sánh giữa xuất, nhập khẩu dịch vụ với xuất, nhập khẩu hàng hoá. Cụ thể, tỷ lệ xuất, nhập khẩu dịch vụ so với xuất, nhập khẩu hàng hoá chỉ bằng trên dưới 11%.

Thứ hai, trong quan hệ với nước ngoài về dịch vụ, Việt Nam ở vị thế nhập siêu. Năm 2005, nhập siêu 185 triệu USD, tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu là 4,34%. Năm 2006, nhập siêu 22 triệu USD, tỷ lệ nhập siêu là 0,43%. Năm 2007 nhập siêu là 717 triệu USD, tỷ lệ nhập siêu là 11,1%. Năm 2008 nhập siêu 950 triệu USD, tỷ lệ nhập siêu là 13,56%. Năm 2009, nhập siêu 1.134 triệu USD, tỷ lệ nhập siêu là 19,7%. Năm 2010, nhập siêu 860 triệu USD, tỷ lệ nhập siêu là 11,5%. Bình quân trong 6 năm qua đã nhập siêu 644,67 triệu USD/năm, tỷ lệ nhập siêu là 10,73%.

Thứ ba, xuất khẩu dịch vụ gồm dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải (bao gồm cả vận tải hàng không, vận tải biển), dịch vụ bưu chính, viễn thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ chính phủ, dịch vụ khác.